KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (JOS)

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 31/12/2024	1,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	25.0%	**0%**	**0%**

DT thuần *2024*
38.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼52.8| -57.8%

LN thuần *2024*
-38.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.80| -8.1%

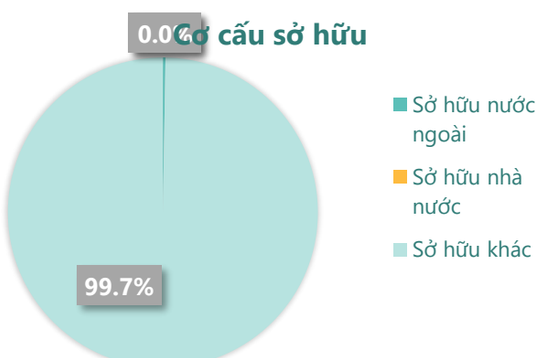
LN sau thuế *2024*
-39.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.70| -16.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-38.2%
YoY: +/-▼ 25.9%

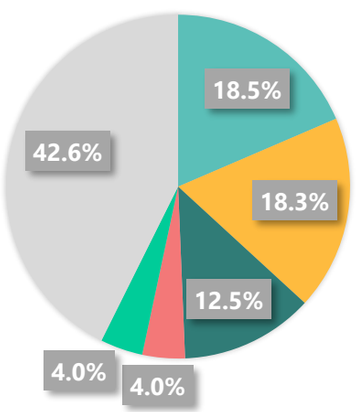
ROE *2024*
12.6%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,880
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.48)
EPS	-2,627
P/E	-0.4

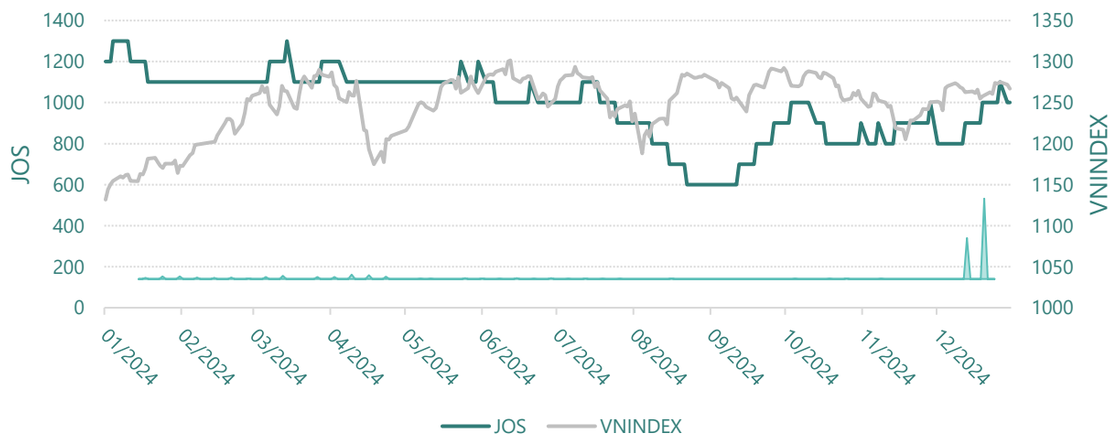
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



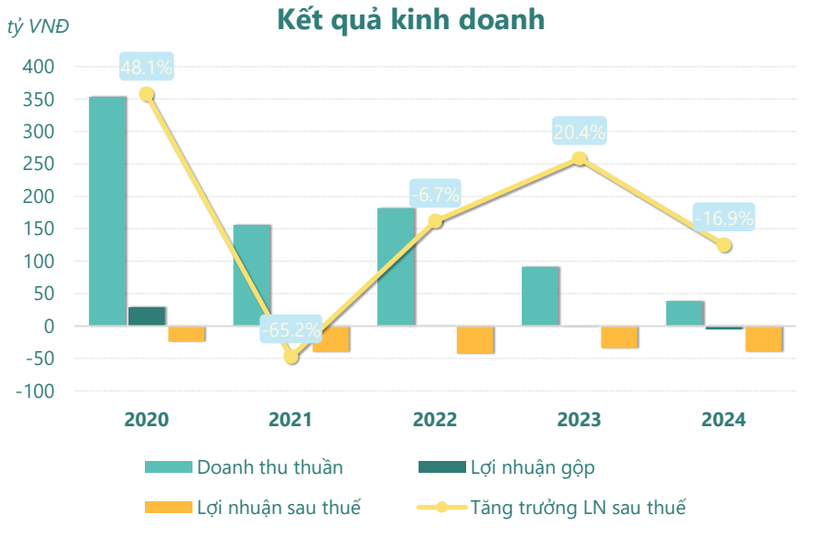
Lịch sử giá

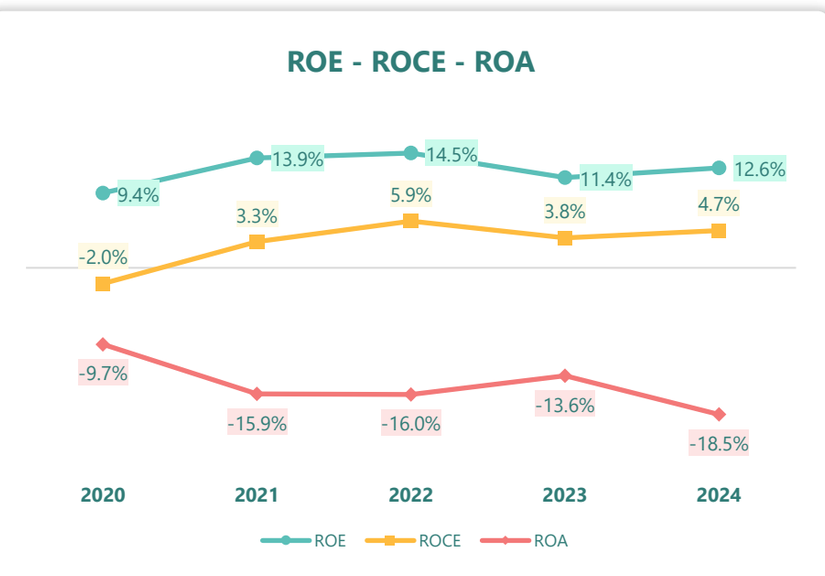


Kết quả kinh doanh **JOS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 57.8%** chỉ còn **38.61** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.9%** chỉ còn **-39.52** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 12.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

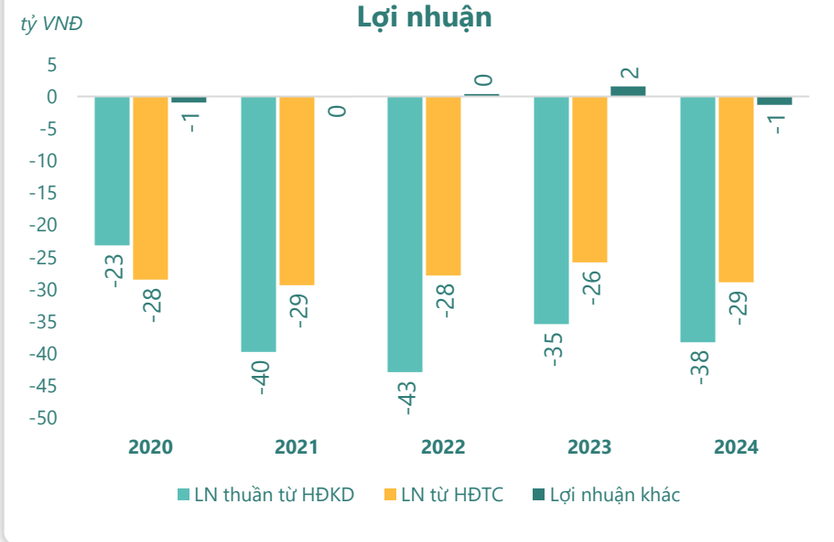


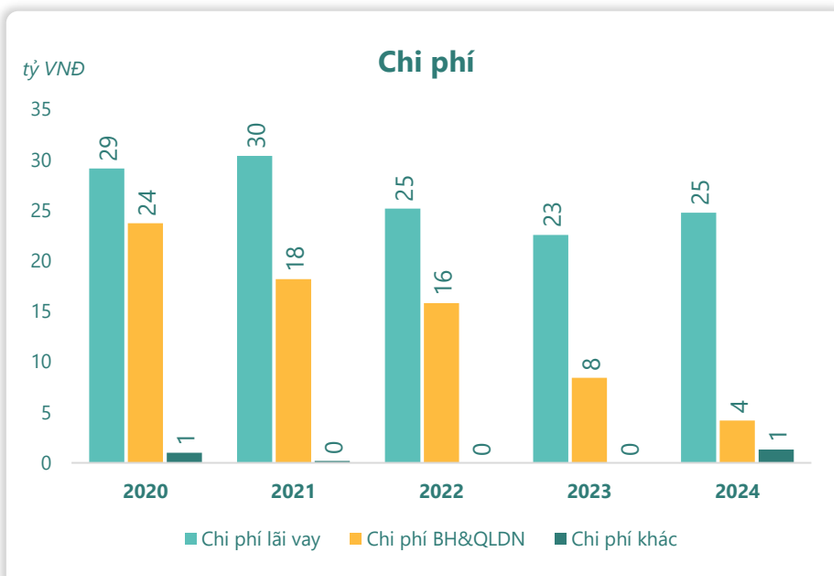


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **JOS** năm **2024 giảm đi 2.86** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 38.22 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 42.84 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

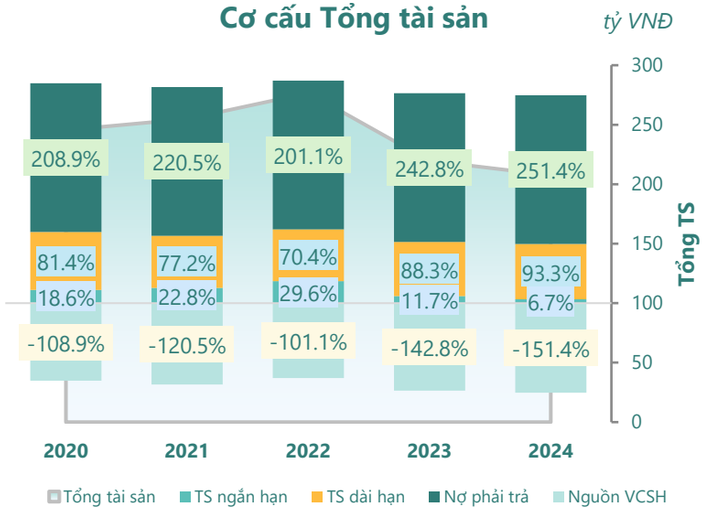
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **24.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **4.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.31** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

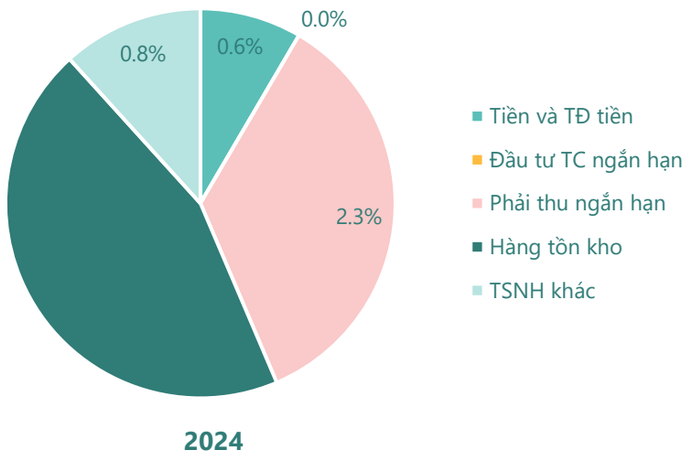
ROE của JOS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.6%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

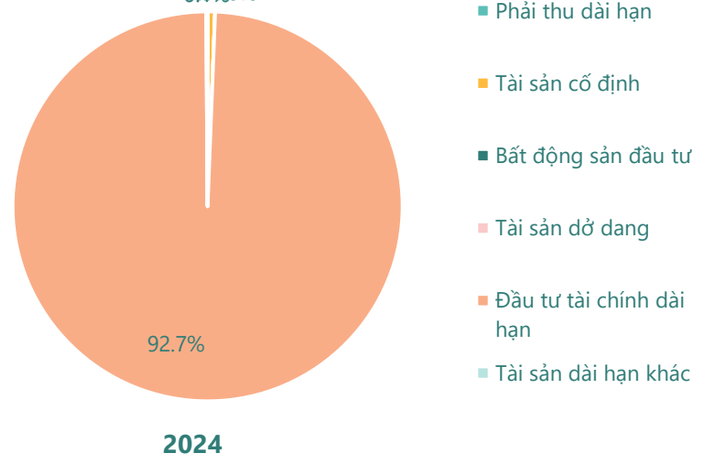




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **JOS** năm 2024 đạt **207.7** tỷ đồng, giảm **5.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 251%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

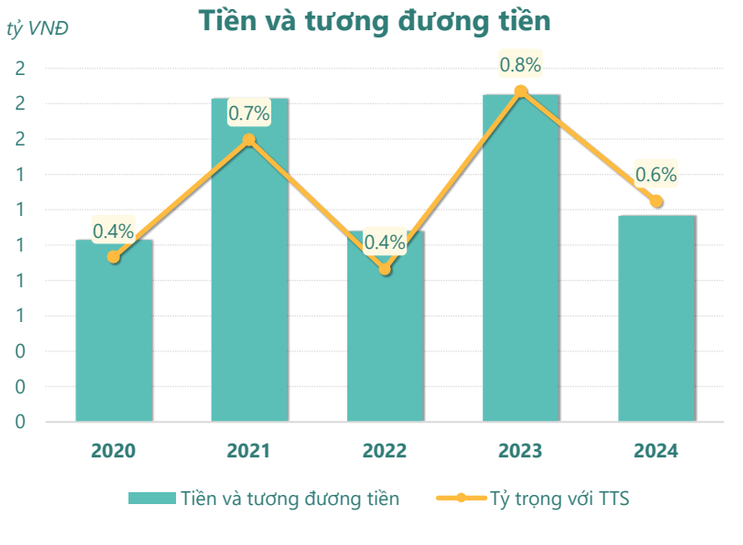
Tài sản ngắn hạn của JOS năm 2024 giảm **46.2%** so với năm trước, đạt **13.81** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **6.65%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.97%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.34% trên tổng tài sản.

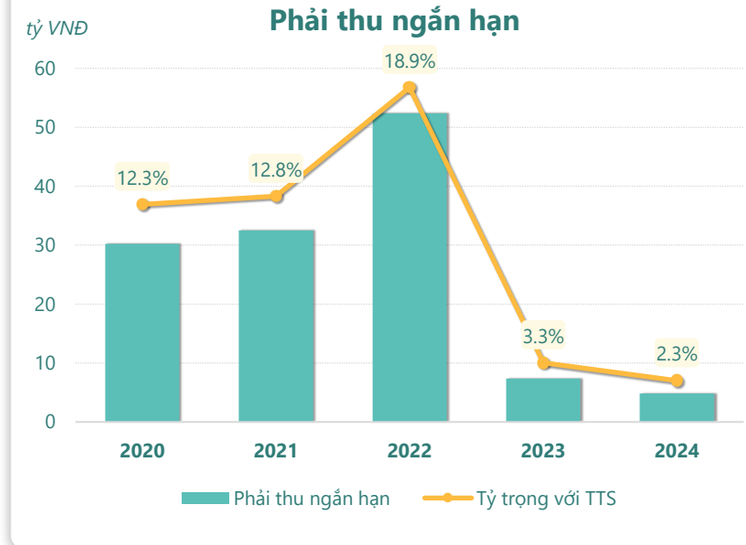
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

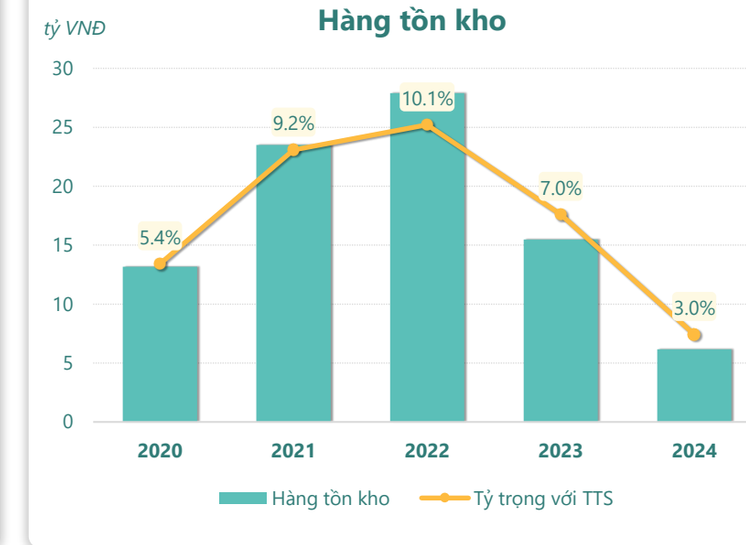
Tài sản dài hạn đạt **193.9** tỷ đồng giảm **0.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **93.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **92.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.58%.

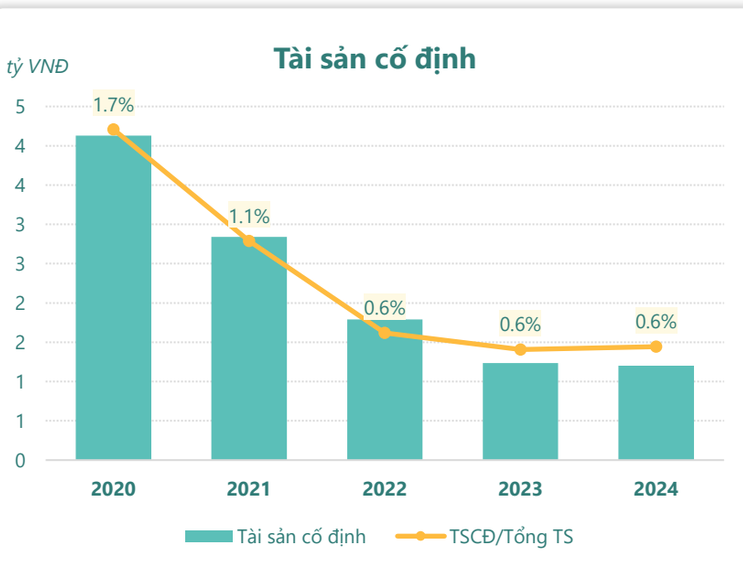
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

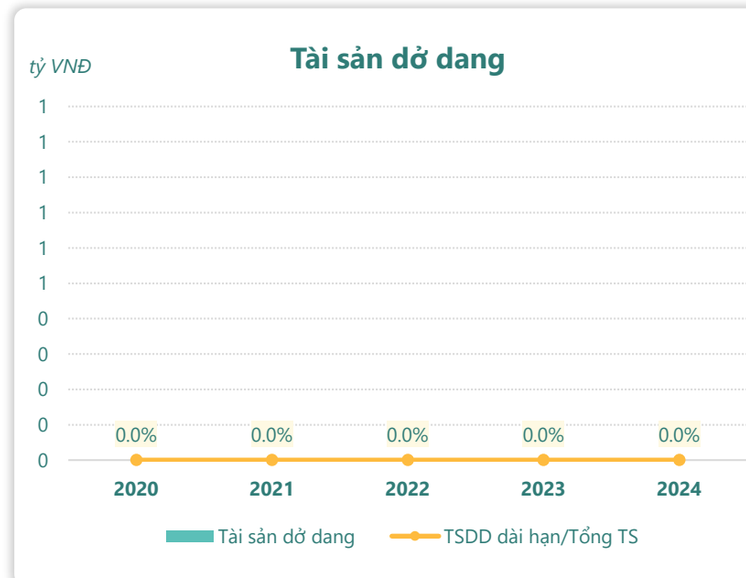
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

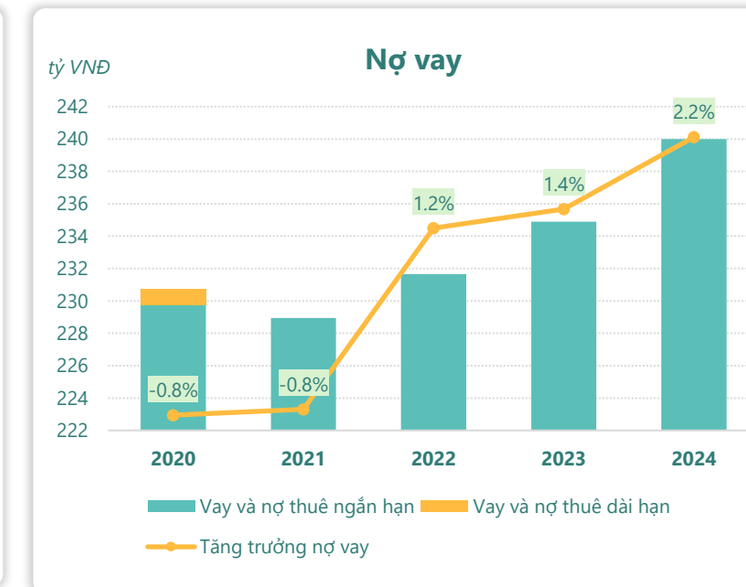






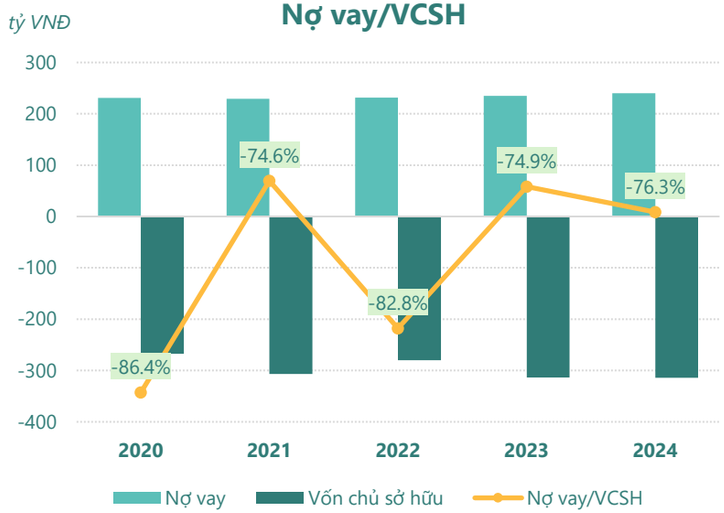




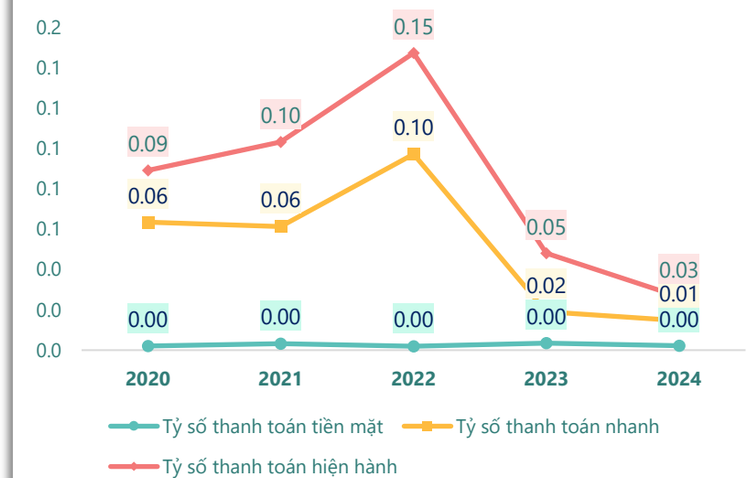


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

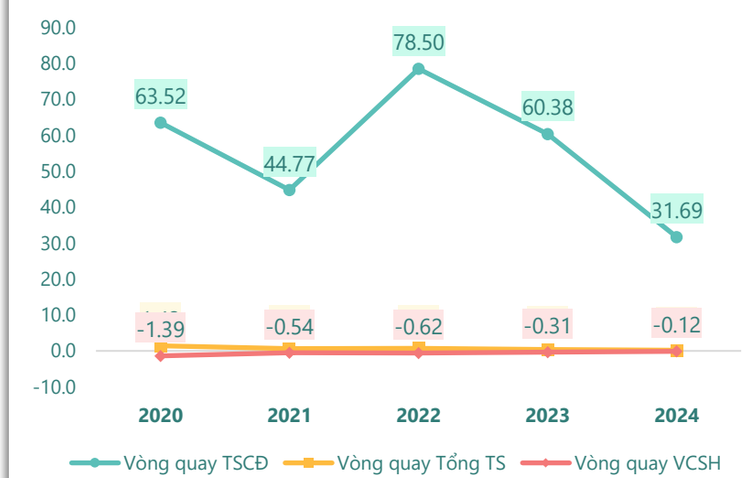
Nợ vay/VCSH



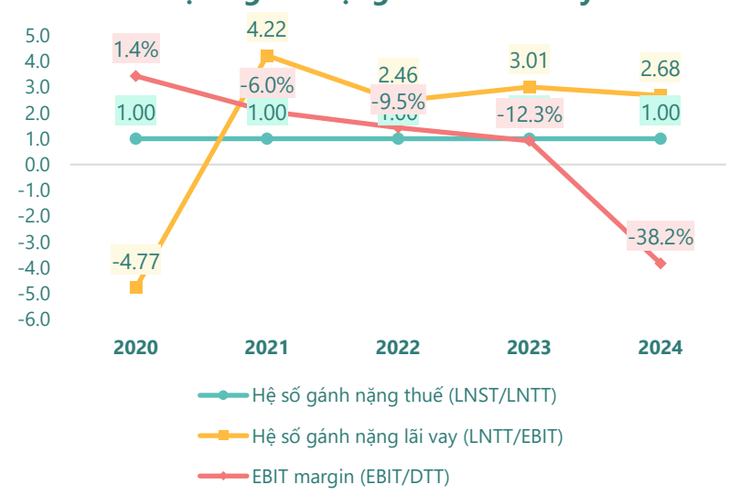
Chỉ số thanh khoản



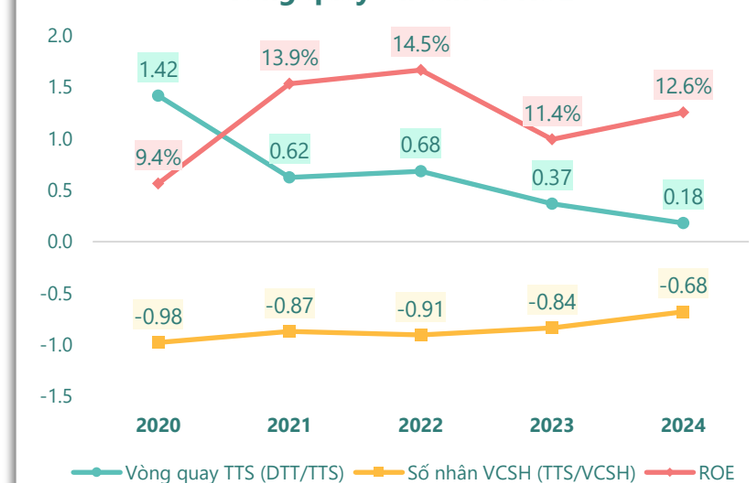
Vòng quay tài sản



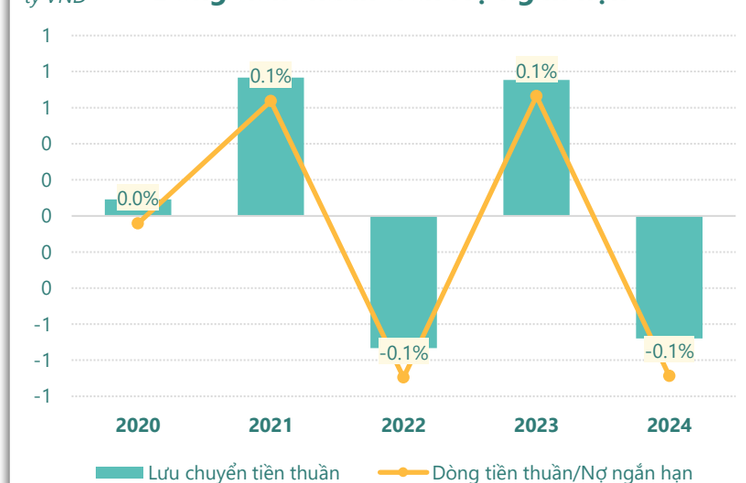
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**156**	**182**	**91.4**	**38.6**
Giá vốn hàng bán	148	181	92.6	43.7
Lợi nhuận gộp	**7.79**	**0.81**	**-1.16**	**-5.14**
Doanh thu HĐTC	1.23	0.50	0.19	0.74
Chi phí TC	30.5	28.3	26.0	29.6
Chi phí lãi vay	**30.4**	**25.2**	**22.6**	**24.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.3	10.1	4.10	1.05
Chi phí QLDN	5.87	5.66	4.30	3.15
LN thuần từ HĐKD	**-39.7**	**-42.8**	**-35.4**	**-38.2**
Lợi nhuận khác	-0.08	0.39	1.56	-1.30
LN trước thuế	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-39.8**	**-42.4**	**-33.8**	**-39.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.69	-0.46	0.75	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.19	0.36	0.00	0.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.73	-0.64	0	0
Tiền đầu kỳ	1.03	1.83	1.08	1.85
Lưu chuyển tiền thuần	**0.77**	**-0.73**	**0.75**	**-0.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	1.83	1.08	1.85	1.17

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**255**	**277**	**220**	**208**
Tài sản ngắn hạn	**57.9**	**82.0**	**25.7**	**13.8**
Tiền và tương đương tiền	1.83	1.08	1.85	1.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	32.5	52.4	7.36	4.85
Hàng tồn kho	23.5	27.9	15.5	6.17
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.65	0.97	1.62
Tài sản dài hạn	**197**	**195**	**194**	**194**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.84	1.79	1.24	1.20
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	193	193	193	192
Tài sản dài hạn khác	1.37	0.37	0.22	0.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**562**	**556**	**533**	**522**
Nợ ngắn hạn	**562**	**556**	**533**	**522**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	232	235	240
Phải trả người bán ngắn hạn	71.8	107	56.3	48.3
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-307**	**-280**	**-314**	**-314**
Vốn chủ sở hữu	**-307**	**-280**	**-314**	**-314**
Vốn điều lệ	153	153	153	153
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**